TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: ***66****/2019/HNGĐ-ST*
Ngày: 06-12-2019
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Phương Lan
2. Ông Vũ Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa*: Không tham gia.

Ngày 06 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2019/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019 về *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2019/QĐXX-ST, ngày 15 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2012 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Chị Trần Thị Sa L,** sinh năm 1986

Địa chỉ: ấp M, xã G, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

(Chị L có mặt tại phiên tòa)

* Bị đơn: **Anh Lê Hoàng H,** sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp M, xã G, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Anh H vắng mặt phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 13-9-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Sa L trình bày:* Vào năm 2006, chị và anh H tự tìm hiểu

nhau và cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21-4-2006.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2013 chị và anh H lên Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình, cách sống. Mặc dù vợ chồng còn sống chung nhưng cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, không ai quan tâm đến nhau. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc đến tháng 7 năm 2018 chị thay đổi chổ làm và từ đó vợ chồng sống L thân với nhau cho đến nay.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh H nữa nên chị quyết định L hôn với anh Lê Hoàng H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh H có 02 con chung tên Lê Hoàng V, sinh ngày 01-9-2006 và Lê Gia H1, sinh ngày 10-02-2009, hiện nay các con đang sống với anh H.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị Sa L yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin L hôn với anh Lê Hoàng H.

- Về con chung: Đồng ý giao 02 con chung tên Lê Hoàng V, sinh ngày 01-9-2006 và Lê Gia H1, sinh ngày 10-02-2009 cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 03-10-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Hoàng H trình bày: Anh H thống nhất về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như chị L trình bày, nhưng anh không đồng ý ly hôn với chị L:

Anh H thừa nhận, trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng có bất đồng quan điểm, anh có vài lần đánh chị L sau đó đến tháng 8 năm 2018 chị L bỏ nhà đi ra

ngoài sinh sông mặc dù anh có đi tìm chị L nhiều lần và khuyên chị L về tiếp tục chung sống nhưng chị L không đồng ý, vợ chồng anh đã sống L thân với nhau từ tháng 8 năm 2018 đến nay nhưng anh xét thấy anh vẫn còn thương vợ con, muốn hàn gắn mặc khác các con anh vẫn chưa trưởng thành nên anh không đồng ý ly hôn để vợ chồng cùng nhau chăm sóc cho các con.

Về con chung: Nếu chị L vẫn cương quyết xin ly hôn với anh thì anh yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Hoàng V, sinh ngày 01-9-2006 và Lê Gia H1, sinh ngày 10-02-2009 và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh H đều không có mặt.

Tại phiên tòa chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh H. Anh H vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 13-9-2019 chị Trần Thị Sa L có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Lê Hoàng H. Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã triệu tập hợp lệ anh H đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh H vẫn tiếp tục vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh H là phù hợp theo quy định pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị L và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2006 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị L nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình, cách sống. Vợ chồng chị đã sống L thân từ năm 2018 cho đến nay và vấn đề này cũng được anh H thừa nhận tuy nhiên anh H không đồng ý ly hôn vì anh cho rằng hiện nay anh vẫn còn thương chị L muốn hàn gắn mặc khác các con chưa trưởng thành nên anh muốn vợ chồng hàn gắn để cùng nhau chăm sóc con đến khi trưởng thành. Quá trình giải quyết vụ án, anh H không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành xem xét, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị L và anh H đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để ổn định cuộc sống. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*". Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, yêu cầu của chị L về việc xin ly hôn anh H là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Chị L và anh H có 02 con chung tên Lê Hoàng V, sinh ngày 01-9-2006 và Lê Gia H1, sinh ngày 10-02-2009. Chị L đồng ý giao 02 con chung cho anh H chăm sóc nuôi dưỡng và anh H cũng đồng ý đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu Vũ và cháu Hân nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự là phù hợp theo quy định pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho anh H về quyền yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi cháu Vũ, cháu Hân cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật, nhưng anh H xác định không

yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con và việc anh H không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX miễn xét.

[5] Về tài sản chung: Chị L và anh H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[6] Về nợ chung: Chị L và anh H cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị L là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 232 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Sa L và anh Lê Hoàng H.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị L và anh H là giao con chung tên Lê Hoàng V, sinh ngày 01-9-2006 và Lê Gia H1, sinh ngày 10-02-2009 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (Phù hợp theo nguyện vọng của cháu V, cháu H1). Anh H không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Sa L và anh Lê Hoàng H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về nợ chung: Chị Trần Thị Sa L và anh Lê Hoàng H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Sa L phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 00095253 ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; chị L không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Chị L có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Pì Sách